

# QUẢN LÝ VÀ BẢO TỒN KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN ĐA KRÔNG, QUẢNG TRỊ

HOÀNG VĂN THẮNG, BÙI HÀ LY

*Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, ĐQGHN*

## MỞ ĐẦU

Nằm giáp ranh với Khu Bảo tồn Thiên nhiên Phong Điền - Thừa Thiên - Huế, Khu Bảo tồn Thiên nhiên (KBTTN) Đa Krông tỉnh Quảng Trị có diện tích 40.526 ha, bao gồm một phần diện tích của 6 xã Ba Lòng, Hải Phúc, Triệu Nguyên, Tà Long, Húc Nghi, Hồng Thủy của huyện Đa Krông. Cùng với sự phong phú và đa dạng về các hệ sinh thái rừng, núi đá vôi, các thủy vực nơi đây còn chứa rất nhiều các loài động, thực vật. Thêm vào đó, KBT Đa Krông còn là hành lang xanh quan trọng nối liền Bắc Bạch Mã - Hải Vân, Bạch Mã với Phong Điền, Phong Nha - Kẻ Bàng, Vũ Quang, Pù Mát và các KBTTN Đông Phú Riềng, Hin Nặm Nô của nước bạn Lào.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong công tác quản lý, bảo tồn và điều tra nghiên cứu về đa dạng sinh học (ĐDSH) tại khu vực này, nhưng cho đến nay, công tác quản lý và bảo tồn vẫn còn những bất cập, các số liệu khoa học vẫn chưa được hoàn chỉnh, tính ĐDSH chưa được điều tra đầy đủ và chưa hệ thống. Thêm vào đó, đời sống của bà con các dân tộc, đặc biệt là bà con Vân Kiều, Pa Cô còn gặp nhiều khó khăn.

Báo cáo sẽ tổng hợp những kết quả khảo sát bước đầu về tính ĐDSH của KBT, đồng thời nêu lên những thuận lợi và khó khăn trong quá trình quản lý, bảo tồn KBT Đa Krông, Quảng Trị.

## ĐA DẠNG SINH HỌC

### Thảm thực vật rừng

Thảm thực vật rừng Đa Krông được chia thành một số kiểu chính sau (Trần Huy Thái và cộng sự, 2004):

#### ***Rừng kín thường xanh cây lá rộng á nhiệt đới núi thấp***

Kiểu rừng này có diện tích 5.000 ha chiếm 12% diện tích KBT, phân bố ở độ cao từ

800-1.400 m, chủ yếu ở dãy núi trung bình từ Palê - Adoa, sau đó là khối núi động A Pông, có diện tích 5.000 ha, chiếm 12,3% diện tích KBT.

Đây là loại rừng ít bị tác động, về cơ bản còn giữ được tính nguyên sinh. Độ che phủ đạt khoảng 70%. Thực vật chủ yếu là những loài cây lá rộng thuộc họ Dẻ (Fagaceae), Long não (Lauraceae), Thầu dầu (Euphorbiaceae), Đậu (Fabaceae), Sến (Sapotaceae)... Trong đó, những cây đóng vai trò lập quần chính như Cà ổi (*Castanopsis indica*), Sồi (*Lithocarpus dinhensis*), Dẻ cau (*Quercus fleuryi*), Cút ngựa (*Archidendron tonkinensis*), một số loài thuộc chi *Cinnamomum* của họ Long não và một số loài thuộc chi Mộc lan như Vàng tâm (*Manglietia fordii*). Ở độ cao 1.200 m, vai trò lập quần là các loài như Cút ngựa, Re, Côm, Giổi. Cũng ở độ cao này đáng chú ý là Thông nang (*Dacrycarpus imbricatus*), Hoàng đàn giả (*Dacrydium elatum*), Thông tre (*Podocarpus neriifolius*), chiếm tầng vượt tán của lâm phần, tạo ra một số lâm phần có kiểu rừng hỗn giao cây lá rộng và lá kim. Các loài cây thuộc kiểu rừng này có đường kính 25-30 cm, cao 20 m, có cây có đường kính tới 50-100 cm.

Ngoài ra ngoại tầng còn có các loài dây leo như Kim cang (*Smilax*), Dắt mèo (*Uvaria*), Câu đàng (*Uncaria*) và một số loài trong họ Chùm gửi (*Loranthaceae*), họ Thiên lý (*Asclepiadaceae*), họ Trúc đào (*Apocynaceae*) và họ Phong lan (*Orchidaceae*).

### **Kiểu rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới vùng thấp**

Kiểu rừng này chiếm một diện tích khoảng 4.300 ha, chiếm 10,6% tổng diện tích KBT, phân bố ở độ cao dưới 800 m ở phía Tây Nam và Đông Nam. Đất dưới tán rừng là feralit đỏ vàng, đỏ nâu phát triển trên phiến đá thạch sét... Tầng đất từ trung bình đến dày.

Kiểu quần hệ này mới bị tác động nhẹ, về căn bản còn giữ được tính nguyên sinh. Thành phần thực vật có mặt hầu hết các họ thực vật nhiệt đới ở Việt Nam. Các họ thực vật thường gặp là: họ Đậu (Fabaceae), họ Thầu dầu (Euphorbiaceae), họ Long não (Lauraceae), họ Cam (Rutaceae), họ Hoa hồng (Rosaceae), họ Xoan (Meliaceae)... Ở đây, có mặt đại diện của thực vật di cư từ phía Nam lên, đồng thời có một số đại diện của luồng thực vật Tây Nam đến như Chò xanh (*Terminalia myriocarpa*) thuộc họ Bàng (Combretaceae) và một số loài như Săng lẻ (*Lagerstroemia tomentosa*) họ Tử vi (Lythraceae), Thung (*Tetrameles nudiflora*) thuộc họ Thung (Datisceae)...

Tình hình tái sinh là khá tốt với nhiều loài cây có giá trị. Số lượng cây tái sinh đạt 4.000 cây/ha. Số cây có chiều cao lớn hơn 3 m khoảng 1.200 cây/ha. Cây tái sinh thường cùng loài với cây mẹ.

Đây là diện tích ít ỏi rừng nhiệt đới thường xanh gần như nguyên sinh không chỉ của

Đa Krông mà cả tỉnh Quảng Trị. Nó còn là sinh cảnh lý tưởng cho các loài động vật sinh sống trong vùng như: gấu, sơn dương, mang, mèo rừng, các loài khỉ hầu... Đây là một trong các trạng thái rừng cần ưu tiên bảo vệ nghiêm ngặt.

### **Rừng kín thường xanh phục hồi sau khai thác (kiểu phụ thứ sinh nhân tác)**

Kiểu rừng này có diện tích khoảng 13.775 ha, chiếm khoảng 34% diện tích KBT, phân bố ở sườn phía Đông và sườn phía Tây Nam. Rừng ở đây bị tác động mạnh qua việc khai thác gỗ xây dựng. Các loài cây gỗ lớn có giá trị kinh tế bị khai thác cạn kiệt như Lim xanh (*Erythrophleum fordii*), Giổi (*Manglietia*, *Michelia*), Re (*Cinnamomum*), Ngát (*Gironniera subacqualis*), Chẹo (*Engelhardtia*), Trâm (*Syzygium*)...Tán rừng bị phá vỡ nhiều, nên tạo điều kiện cho các loài cây ưa sáng thâm nhập như Vạng (*Endospermum chinense*), Lõi thọ (*Gmelina arborea*), Ba soi (*Macaranga balanse*) cùng với một số cây ưa ẩm ven suối như Sỏ (*Dillenia*), Lộc mại (*Claoxylon hainanense*), Đa, Sung, Si (*Ficus*), Nóng (*Saurauja*).

Tuy bị tác động mạnh nhưng rừng vẫn có trữ lượng trung bình 100-130 m<sup>3</sup>/ha. Chiều cao bình quân lâm phần đạt 20-25 m. Điều này cho thấy khả năng tái tạo rừng rất tốt. Nếu được khoanh nuôi bảo vệ thì kiểu rừng này sẽ là một trong những sinh cảnh quan trọng đối với động thực vật rừng.

### **Kiểu rừng thường xanh mưa ẩm nhiệt đới phục hồi sau nương rẫy (kiểu phụ thứ sinh nhân tác)**

Kiểu rừng này có diện tích khoảng 5.000 ha, chiếm 12,5% diện tích KBT. Đây là những kiểu rừng phân bố ở gần các thôn bản ven sông suối của các xã như Tà Rụt, Hồng Thủy, Ba Lòng và Húc Nghì.

Thảm thực vật chủ yếu gồm các loài cây ưa sáng, mọc nhanh như Vạng (*Endospermum chinense*), Màng tang (*Litsea cubeba*), Bời lời giấy (*Litsea mollis*), Hu đay (*Trema orientaris*), Ba soi (*Macaranga spp.*), Sòi (*Sapium sp*), Dẻ (*Qercus spp.*). Nơi ven suối gồm các loài như Vả, Sung, Ngõa, Phay, Nóng, Lầu...

Rừng ở đây thường có một tầng, độ che tán đạt 50%. Nhìn chung rừng chưa có trữ lượng gỗ, đường kính cây dưới 10 cm, chiều cao 6-7 m, nhiều nơi cây cao 2-3 m. Cây gỗ rừng đã xuất hiện, như Lim xanh (*Erythrophleum fordii*), Gội (*Aglaia*), Chua khế (*Dysoxylum tonkinensis*), Dẻ (*Lithocapus spp.*), Re (*Cinnamomum spp.*), Bưởi bung (*Acronychia sp.*)...

### **Rừng hỗn giao tre, nứa, gỗ phục hồi sau nương rẫy và khai thác cạn kiệt**

Kiểu rừng này có diện tích 9.000 ha, chiếm 22,3% diện tích KBT, phân bố rải rác khắp vùng. Do hậu quả của canh tác nương rẫy, khai thác cạn kiệt và đặc biệt là ảnh hưởng của chất độc hóa học do Mỹ thả xuống từ những năm 1975 trở về trước.

Hiện nay, còn những tán rừng nhỏ bé sót lại trong những khoảng đất trống rộng lớn hơn và những khu rừng tre nứa với cây gỗ rải rác. Hiện tại, kiểu sinh cảnh này còn có thể phục hồi lại rừng do nguồn giống còn tiềm năng và điều kiện đất đai chưa bị biến đổi nhiều.

### **Trảng cỏ cây bụi thứ sinh nhân tác**

Kiểu rừng này có diện tích 2.600 ha, chiếm 12,5% diện tích KBT. Đây cũng là kiểu rừng bị tác động của quá trình làm nương rẫy lâu dài và hậu quả của chất độc hóa học trong chiến tranh. Sau nhiều lần thảm cây gỗ bị chặt, đốt để lấy đất canh tác, đất bị rửa trôi mạnh, tầng đất nông, xương xẩu, thích hợp với các loài cây bụi và cỏ như: Sim (*Rhodymyrtus tomentosa*), Chè vè (*Miscanthus sinensis*), Sâm (*Memecylon fruticosum*), Mua (*Melastoma candidum*), Cỏ tranh (*Imperata cylindrica*), Lau (*Erianthus arundinaceus*), nơi thấp, ẩm có Sậy (*Phragmites maximus*), Cỏ may (*Chrysopogon aciculatus*). Ngoài ra còn một số loài dương xỉ như Tế, Guột mọc được ở các điều kiện khô hạn. Hiện tượng tái sinh của các loài cây gỗ hoàn toàn không thấy có.

### **Thảm cây nông nghiệp (ruộng và nương rẫy)**

Đây là đất canh tác cây trồng nông nghiệp theo thống kê của các thôn xã có diện tích 525 ha, chiếm 1,3% diện tích KBT, được người dân địa phương sử dụng để canh tác nương rẫy. Những loại đất này phân bố ở các thung lũng, sườn đồi gần các làng bản. Các loại cây trồng gồm Lúa, Ngô, Sắn, Khoai, Đậu, Lạc, Vừng, Chuối, Đu đủ, Bưởi, Bí, Mướp... cung cấp nhu cầu tại chỗ cho người dân trong vùng. Đứng về góc độ che phủ của rừng thì loại đất này không có ý nghĩa. Nhìn về khía cạnh kinh tế thì loại đất này rất quan trọng đối với đời sống của nhân dân trong vùng. Nếu đứng trên quan điểm bảo tồn, theo một số chuyên gia động vật thì đây cũng là sinh cảnh của một số loài chim và một số loài thú không sống trong sinh cảnh rừng cây gỗ.

### **Thảm thực vật khu vực núi đá**

Đây là khu vực có địa hình núi đá xen núi đất, các đỉnh núi có đá lộ đầu với thung lũng hẹp và sâu. Các dãy núi bị chia cắt mạnh với những sườn dốc rất dốc 45-50° hay hơn.

Khu vực này không có cây gỗ lớn nhưng có một số cây bụi phát triển ở thung lũng và

một số cây chịu hạn phát triển trên đồng núi như Trúc, Tuế, Dung... Các loài thích nghi ở đây gồm các loài thuộc họ Dầu tằm (Moraceae), họ Ô rô (Acanthaceae), họ Đậu (Fabaceae), Thầu dầu (Euphorbiaceae), họ Gai (Urticaceae)... Ngoài ra, còn có một số loài thuộc họ Sim (Myrtaceae), đặc biệt là một số loài thuộc nhiều họ dây leo như Thiên lý (Asclepiadac), họ Trúc đào (Apocynaceae), họ Bìm bìm (Convolvulaceae), họ Mã tiền (Loganiaceae), nhiều loài họ Môn (Araceae), họ Phong lan (Orchidaceae) làm cho sinh cảnh ở đây phong phú hơn. Sinh cảnh này rất thích hợp cho các loài chim và khí sinh sống.

### Đa dạng sinh học về thành phần loài

Qua điều tra thực địa đã thống kê được 1.053 loài thực vật, 69 loài mối, 210 loài bướm ngày, 71 loài cá, 17 loài ếch nhái, 32 loài bò sát, 193 loài chim và 67 loài thú (Bảng 1). So với số liệu thống kê trước đây (UBND tỉnh Quảng Trị, 2000), chúng tôi đã bổ sung thêm 873 loài động, thực vật cho KBTTN Đa Krông.

**Bảng 1. Thành phần loài qua điều tra ở KBTTN Đa Krông**

TT	Lớp/ ngành	Tổng số bộ	Tổng số họ	Tổng số loài	Tổng số loài quý hiếm		
					SĐVN	SĐ IUCN	NĐ 48CP
1.	Thực vật <sup>1</sup>		130	1053	24		
2.	Thủy sinh <sup>2</sup>						
	- Thực vật nổi	10	22	77			
	- Thực vật thủy sinh	4	20	28			
	- Động vật nổi	4	12	36			
	- Thân mềm	4	14	31			
	- Côn trùng nước	8	36	58			
3.	Côn trùng <sup>3</sup>						
	- Mối		3	69			
	- Bướm ngày		9	210			
4.	Cá <sup>4</sup>	9	17	71	3		
5.	Lưỡng cư <sup>5</sup>	1	5	17	1		
	Bò sát	2	13	32	11	9	8
6.	Chim <sup>6</sup>	16	37	193	15	24	7
7.	Thú <sup>7</sup>	10	25	67	23	14	26

- Nguồn: 1. Trần Huy Thái và cs, 2004      5. Lê Nguyên Ngật, 2004  
 2. Phan Văn Mạch và cs, 2004      6. Hoàng Văn Thắng và cs, 2004  
 3. Nguyễn Văn Quảng và cs, 2004      7. Đặng Huy Huỳnh và cs, 2004  
 4. Mai Đình Yên và cs, 2004

Kết quả điều tra cho thấy KBTTN Đa Krông là một trong những điểm nóng về ĐDSH nằm trong khu vực Trung Trường Sơn. Bên cạnh sự phong phú về hệ sinh thái và thành phần loài, KBT này còn có nhiều loài động, thực vật quý hiếm. Trong đó có 77 loài trong Sách Đỏ Việt Nam, 47 loài trong Sách Đỏ IUCN và 41 loài trong Nghị định 48CP (Bảng 1).

## HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ VÀ BẢO TỒN

### Hiện trạng quản lý và bảo tồn

#### Cơ cấu tổ chức

Bộ máy của Khu Bảo tồn:

Ban Giám đốc: Gồm 1 Giám đốc và 1 Phó Giám đốc kiêm Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm; Các phòng ban nghiệp vụ: Phòng KHKT: gồm 1 trưởng phòng, 1 phó trưởng phòng và 2 nhân viên. Phòng tổng hợp: gồm 1 trưởng phòng phụ trách tổ chức hành chính, 1 kế toán và 1 văn thư.

Hạt Kiểm lâm: 1 hạt trưởng và 1 phó hạt trưởng. Trực thuộc Hạt Kiểm lâm có: Đội kiểm lâm cơ động và 3 trạm kiểm lâm khu vực. Đội cơ động có 1 đội trưởng và 1 nhân viên; Các trạm kiểm lâm khu vực Hải Phúc, Hồng Thủy và Tà Long, mỗi trạm gồm 1 Trạm trưởng và 5 nhân viên kiểm lâm.

#### Nguồn lực

Hiện Khu Bảo tồn có 30 cán bộ công chức, trong đó có 11 biên chế và 19 công chức hợp đồng (Bảng 2).

**Bảng 2. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ**

TT	Trình độ	Tổng số	Chuyên ngành			
			Lâm sinh	Kinh tế tài chính	Luật	Nông nghiệp
1.	Đại học	14	12	-	1	1
2.	Trung cấp	16	14	2	-	-
	<i>Cộng</i>	<b>30</b>	<b>26</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>1</b>

*Nguồn:* Khổng Trung và cs, 2004.

Bên cạnh đó, trong những năm qua, BQL đã tạo điều kiện cho cán bộ công chức đi học và bồi dưỡng nghiệp vụ, cụ thể: có 5 cán bộ công chức theo học Đại học tại chức Lâm

nghiệp. Có 2 công chức theo học chương trình bồi dưỡng kiến thức đa dạng sinh học tại Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, Đại học Quốc gia Hà Nội. Bên cạnh đó, nhiều cán bộ và kiểm lâm viên đã tham gia các khóa tập huấn ngắn hạn (6 ngày) về đa dạng sinh học; tuyên truyền nâng cao nhận thức; tham quan học tập kinh nghiệm các VQG, KBT trong cả nước. Tuy nhiên, có thể thấy đội ngũ cán bộ của Khu Bảo tồn vẫn còn thiếu các cán bộ chuyên môn về bảo tồn và phát triển bền vững.

### **Thế chế và chính sách liên quan đang thực hiện ở Khu bảo tồn**

Bên cạnh việc tuân thủ các văn bản pháp luật và quy định của trung ương như:

– Luật Bảo vệ và Phát triển Rừng (2004), Luật Đất đai (1993) và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai (1998), Luật Bảo vệ Môi trường (1993).

– Chiến lược Phát triển Lâm nghiệp Quốc gia đến 2010; Chiến lược Toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói Giảm nghèo (2002); Chiến lược Quản lý Hệ thống Khu Bảo tồn ở Việt Nam 2003-2010.

– Kế hoạch Hành động Đa dạng Sinh học (1995).

– Quyết định 08/2001/QĐ-TTg ngày 11/01/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã tạo thuận lợi cho KBT hoạt động có hiệu quả, bảo tồn được các giá trị về đa dạng sinh học.

Trong những năm, qua tỉnh có nhiều quyết sách để phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn, từ đó tạo điều kiện cho việc quản lý bảo vệ rừng, phát triển rừng theo hướng tích cực.

Trong khuôn khổ của chính sách trực tiếp liên quan đến công tác quản lý bảo vệ rừng và phát triển rừng tỉnh đã có Quyết định số 05/NQ/TU ngày 1/7/2002 phát triển kinh tế miền Tây (2002-2010). Đây là vùng núi, vùng gò đồi của tỉnh thuộc địa bàn 7 huyện, có 70 xã thị trấn, 554 thôn bản làng. Tổng diện tích tự nhiên miền Tây là 371.174 ha, chiếm 70% diện tích toàn tỉnh. Trong đó: 65.793 ha rừng phòng hộ, 30.390 ha rừng trồng, 17.049 ha trồng cây lâu năm, 8.037 ha lúa nước, 12.687 ha hoa màu. Đất chưa sử dụng còn lớn (đất có khả năng phát triển lâm nghiệp).

### **Các chương trình đã triển khai liên quan đến lâm nghiệp ở địa bàn tỉnh**

– Các chương trình 327, 773 (trồng rừng phòng hộ vùng cát) (1993-1998);

– Dự án 5 triệu ha rừng, dự án PAM 2780 (1985-1989), 4304 (1991-1995);

– Dự án trồng rừng Việt - Đức (1997-2002), dự án trồng rừng phòng hộ hồ Trúc Kinh (1999-2003);

- Chương trình 135 và một số chương trình quốc gia khác;
- Dự án theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, dự án quy hoạch phòng cháy chữa cháy rừng (2002-2010);
- Chương trình xóa đói giảm nghèo, định canh định cư;
- Xây dựng Khu Bảo tồn Thiên nhiên Đa Krông;
- Giao đất lâm nghiệp cho tổ chức hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

Các chủ trương chính sách của huyện có: Nghị quyết số 02a/2004/NQ-HĐ của HĐND huyện Đa Krông, Kỳ họp thứ 2 HĐND huyện khóa III về phát triển kinh tế-xã hội.

Nhìn chung, những chính sách về lâm nghiệp của trung ương và địa phương có tác động tích cực, giải quyết phần lớn khó khăn cho người dân miền núi, thực hiện chính sách hưởng lợi theo quyết định 178/QĐ-TTg ngày 12/11/2001.

Như đã nêu ở phần trên, các nhân tố đe dọa đến tài nguyên thiên nhiên nói chung và nguồn tài nguyên động vật nói riêng trong KBT là do tình trạng đốt nương làm rẫy và săn bắt động vật hoang dã. Đời sống nhân dân địa phương vẫn còn nhiều khó khăn, đất đai canh tác, phương tiện và trình độ sản xuất còn rất hạn chế do đó phần nào vẫn còn phụ thuộc vào tài nguyên rừng. Hoạt động săn bắn, bẫy vẫn còn phổ biến trong KBT, đặc biệt là hiện tượng dùng chó săn để đi tìm rùa hoặc dùng chất nổ để đánh cá trong các suối và dọc theo sông Đa Krông đang là các hoạt động khai thác tài nguyên không bền vững và mang tính hủy diệt cao.

Một số loài động vật quý hiếm đang bị đe dọa tuyệt chủng cao trong Khu Bảo tồn như: Bò tót, Nai, Sao la, Hổ, Gấu, Tê tê, Vượn, Chà vá, Chồn bay cần được quan tâm bảo tồn. Đặc biệt, cần phải có các hoạt động tuần tra thường xuyên trong KBT để hạn chế tối đa các hoạt động săn, bẫy cũng như các tác động có hại đến ĐDSH ở KBT.

Hiện tại, số kiểm lâm viên và trang thiết bị làm việc cho KBT còn rất thiếu, đặc biệt là số lượng kiểm lâm viên và cán bộ kỹ thuật. Cần có các đầu tư về nhân lực cũng như các trang thiết bị hoạt động cho cán bộ kiểm lâm và cán bộ kỹ thuật để KBT có khả năng thực hiện tốt công tác bảo tồn và nghiên cứu khoa học.

Nhận thức về bảo tồn và giá trị quan trọng của ĐDSH nói chung và nguồn tài nguyên động vật nói riêng đối với cộng đồng trong khu vực còn thấp, đại đa số các cộng đồng dân tộc ít người vẫn chưa có những hiểu biết cụ thể giá trị KBT và các hoạt động cần thiết cho công tác bảo tồn. Vì thế, công tác truyền thông và giáo dục bảo tồn cho cộng đồng địa phương là việc làm cần thiết và cấp bách.



## **NHỮNG THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN**

### **Những thuận lợi**

Người dân hiện nay có ý thức trong việc giữ gìn tài nguyên rừng. Theo truyền thống, ở một số cộng đồng dân tộc như Vân Kiều và Pa Cô vẫn tồn tại các phong tục nhằm giữ gìn và khai thác hợp lý tài nguyên rừng.

Ở một số xã (như Tà Long và Triệu Nguyên) đã hình thành các tổ bảo vệ rừng tham gia giữ gìn tài nguyên.

Được sự quan tâm của các cấp lãnh đạo từ tỉnh, huyện, đến cơ sở, sự phối hợp của các cơ quan ban ngành chức năng và chính quyền địa phương trong công tác bảo vệ rừng và bảo tồn ĐDSH.

Được Chi cục Kiểm lâm quan tâm chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ nên hoạt động bảo tồn đạt hiệu quả thực sự.

Được các tổ chức trong nước và quốc tế, các nhà khoa học quan tâm trong lĩnh vực điều tra, nghiên cứu khoa học, là điều kiện thuận lợi để cán bộ KBT được học tập tiếp thu kinh nghiệm trong hoạt động bảo tồn ĐDSH.

Các chương trình phát triển lâm nghiệp cũng như xóa đói, giảm nghèo như 135, 327, 661... cũng đã hỗ trợ rất nhiều trong việc phục hồi rừng, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của bà con sống trong vùng đệm. Bên cạnh đó, các chương trình, đề tài nghiên cứu và nâng cao nhận thức đã cung cấp các cơ sở khoa học, thông tin cũng như nâng cao nhận thức của cộng đồng, và của cán bộ lãnh đạo của địa phương cũng như của KBT.

Ban Quản lý KBT đã xây dựng kế hoạch hoạt động hàng năm nên thuận lợi cho việc chỉ đạo và điều hành. Lực lượng cán bộ công chức phát huy được tinh thần trách nhiệm, đoàn kết nội bộ, đã góp phần hoàn thành nhiệm vụ được giao. BQL đã triển khai đánh giá nhu cầu bảo tồn và xây dựng kế hoạch quản lý bảo tồn giai đoạn 2005-2009.

Đường Hồ Chí Minh đi qua KBT tạo thuận lợi cho việc giao lưu đi lại liên kết các vùng để kiểm tra kiểm soát các hoạt động hạn chế những ảnh hưởng đến KBT.

### **Những khó khăn**

Bên cạnh những thuận lợi đã nêu trên, công tác quản lý và bảo tồn cũng còn gặp nhiều khó khăn, bất cập. Hiện tại BQL KBT và ba trạm kiểm lâm đang thuê mượn nhà để ở và làm việc.

Nguồn nhân lực và trang thiết bị làm việc cho KBT còn rất thiếu, đặc biệt là số lượng

kiểm lâm viên và cán bộ kỹ thuật. Kinh nghiệm trong lĩnh vực bảo tồn còn hạn chế cần được bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý và giám sát điều tra theo dõi ĐDSH cho cán bộ và kiểm lâm viên.

KBT chưa tiến hành được các hoạt động như: khoán bảo vệ rừng tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh và phục hồi rừng, v.v... để có sự tham gia của cộng đồng theo Chương trình 661.

Tại các xã vùng đệm, người dân vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn. Những vấn đề chính ở đây làm giảm chất lượng cuộc sống và phát triển kinh tế hộ gia đình là tình trạng thiếu đất nông nghiệp (kể cả ruộng nước và đất rẫy) tại các xã dọc đường mòn Hồ Chí Minh như Tà Long, Húc Nghì và A Bung, thiếu vốn cho sản xuất nông nghiệp và tình trạng khai thác các lâm sản (đặc biệt là tại xã Mò Ó).

Tình trạng đói nghèo của các cộng đồng dân cư còn sống dựa vào rừng đã gây sức ép đến tài nguyên rừng KBT là khó tránh khỏi.

Nhận thức về bảo tồn và giá trị quan trọng của ĐDSH nói chung và nguồn tài nguyên động vật nói riêng đối với cộng đồng trong khu vực còn thấp, đại đa số các cộng đồng dân tộc ít người vẫn chưa có những hiểu biết cụ thể về giá trị KBT và các hoạt động cần thiết cho công tác bảo tồn.

Sinh cảnh vùng cư trú, cụ thể là các vùng rừng ở Đa Krông bị tàn phá nặng nề trong thời gian chiến tranh kéo dài, và tiếp tục bị khai thác dưới các hình thức khác nhau từ sau ngày miền Nam giải phóng cho đến khi KBT được thành lập (khai thác gỗ, các sản phẩm phi gỗ...). Các hoạt động chặt phá rừng đầu nguồn làm mất sinh cảnh tự nhiên, gây xói lở thủy vực, mất nơi cư trú và nơi sinh sản của thủy vực, làm cạn kiệt nguồn nước, gây đục nước. Điều này hiện đang xảy ra như các suối trong khu vực khi mưa to nước chảy mạnh, rửa và làm cuốn trôi tất cả đất cát tại các khu vực trống trải không có cây cối xuống suối làm nước đục, nước không được giữ lại trong đất nên sau mưa thời gian ngắn nước tại các suối bị cạn kiệt.

Hiện tượng săn, đánh bắt khai thác hủy diệt bừa bãi thủy sản tại các thủy vực tự nhiên. Dùng nhiều phương tiện đánh bắt hủy diệt như kích điện, thuốc nổ làm chết tất cả các nhóm thủy sinh vật bao gồm các loài cá, tôm, cua, ốc. Ngư dân dùng sốc điện và thuyền nhỏ để rà cá tại các vùng nước nông ven bờ và các bãi ngâm nông, nước chảy chậm, những điểm có thể là bãi đẻ của các loài cá sống tự nhiên. Việc sử dụng chớ săn, bẫy đặt diễn ra khá nhiều.

Một số vùng rừng và đất rừng bị lấn chiếm, bị thay đổi mục đích sử dụng và tập quán đốt nương làm rẫy còn duy trì ở một số vùng dân tộc thiểu số đã và đang làm suy giảm diện

tích, chia cắt rừng và đe dọa đến các khu vực cư trú của chim và trực tiếp làm suy giảm tài nguyên đa dạng sinh học vùng nghiên cứu.

Sự tác động của con người lên vùng cư trú của chim và các loài hoang dã đã và đang diễn ra một cách phổ biến, khó ngăn chặn như khai thác vàng, tìm kiếm sắt thép phế liệu còn lại sau chiến tranh và khai thác đá vôi, đá xây dựng. Bên cạnh đó là sự tác động do xây dựng đường giao thông, đặc biệt là đường Hồ Chí Minh đi dọc theo phía Tây KBT dài gần 70 km, và một số tuyến đường nối liền các thôn xã theo Chương trình 135 của Nhà nước như con đường kéo dài từ đường Hồ Chí Minh đến bản Cọp đi xuyên suốt Phân khu Bảo vệ Nghiêm ngặt của KBT.

Các khu dân cư tập trung đổ bỏ chất thải sinh hoạt trực tiếp xuống thủy vực chưa qua xử lý, làm chết một số loài thủy sinh vật và xuất hiện một số nhóm loài thủy sinh vật ưa sống trong môi trường nhiễm bẩn hữu cơ (giàu dinh dưỡng).

Việc xây dựng công trình thủy lợi Nam sông Thạch Hãn là mối đe dọa đối với sự tồn vong của loài cá di cư là cá Chình hoa (*Anguilla marmorata* Quoy & Gaimard, 1824). Công trình thủy lợi có thể sẽ cắt đứt con đường di cư của loài này.

Trong khu vực, vẫn còn người lén lút mua bán động vật rừng, họ là những người tạo nên động lực thúc đẩy dân tình vào rừng săn bắt thú, chim, lưỡng cư bò sát, cá.

Do phát triển kinh tế mà mở rộng đường giao thông, nương rẫy, bãi chăn thả gia súc, nhà ở, nơi khai thác đá... Tại những nơi này độ che phủ không còn, nhiệt độ tăng, độ ẩm giảm, bất lợi cho nhiều loài lưỡng cư, bò sát.

Hoạt động câu và đánh cá rất phổ biến trong khu bảo tồn, các loài cá bị bắt chủ yếu là Cá chình, Cá mát..., hình thức đánh bắt mang tính hủy diệt như mìn, thuốc cá và kích điện vẫn được sử dụng để đánh bắt cá trong KBT, đặc biệt dọc theo các con suối lớn và hai con sông Đa Krông và Ba Lòng.

Khai thác phế liệu chiến tranh: cũng là các hoạt động đang làm xáo trộn sinh cảnh sống của các loài động vật. Các hoạt động rà, thu nhặt các phế liệu chiến tranh dọc theo các trục đường Hồ Chí Minh cũ đang diễn ra ở nhiều nơi trong Khu Bảo tồn, với số lượng người đi rà phế liệu và các máy móc vận chuyển đang gây ra nhưng ảnh hưởng tới sự yên tĩnh của sinh cảnh tự nhiên. Khu vực đang bị rà phế liệu nhiều là Hồng Thủy và khu vực đèo Pê Ke.

## **KẾT LUẬN**

KBTTN Đa Krông là một trong những điểm nóng về đa dạng sinh học của khu vực Trung Trường Sơn. Cùng với sự phong phú và đa dạng về các hệ sinh thái rừng, núi đá vôi,

các thủy vực, nơi đây còn chứa đựng rất nhiều các loài động, thực vật, trong đó có nhiều loài quý, hiếm như: Trầm hương (*Aquilaria crassna*), Sến mật (*Madhuca pasquieri*), Cá chình hoa (*Anguillala marmoratata*), Rùa đầu to (*Platysternum megacephalum*), Rắn hổ chúa (*Ophiophagus hannah*), Gà lôi lam mào trắng (*Lophura edwardsi*), Khướu đá mun (*Stachyris herberti*), Hổ (*Panthera tigris*), Vượn đen má trắng (*Nomascus leucogenys*), Bò tót (*Bos gaurus*)...

KBT này còn là khu rừng đầu nguồn quan trọng cho tỉnh Quảng Trị, cũng như là nơi phục vụ các hoạt động nghiên cứu khoa học và đào tạo. Thêm vào đó, KBT Đa Krông còn là hành lang xanh quan trọng nối liền Bắc Bạch Mã - Hải Vân, Bạch Mã với Phong Điền, Phong Nha - Kẻ Bàng, Vũ Quang, Pù Mát và các KBTTN Đông Phú Riêng, Hin Nậm Nô của nước bạn Lào.

Bên cạnh những kết quả đạt được cũng như những thuận lợi trong công tác quản lý và bảo tồn thì cho đến nay công tác quản lý và bảo tồn vẫn còn những bất cập, các số liệu khoa học vẫn chưa được hoàn chỉnh, tính đa dạng sinh học chưa được điều tra đầy đủ và chưa hệ thống.

Đời sống của bà con các dân tộc, đặc biệt là bà con Vân Kiều, Pa Cô còn gặp nhiều khó khăn. Ý thức về bảo tồn của cán bộ cũng như bà con các dân tộc vẫn còn hạn chế.

Các hoạt động khai thác, phát triển và gây ô nhiễm môi trường gây tác động tiêu cực lên khu bảo tồn vẫn chưa được ngăn chặn...

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Võ Thanh Giang, Lê Diên Dực và Bùi Hà Ly, 2004. Hiện trạng kinh tế-xã hội tại các xã vùng đệm Khu Bảo tồn Thiên nhiên Đa Krông, Quảng Trị. Báo cáo chuyên đề. Dự án “Tăng cường công tác quản lý, bảo tồn KBTTN Đa Krông, Quảng Trị và vùng phụ cận”.
2. Đặng Huy Huỳnh và Nguyễn Mạnh Hà, 2004. Đa dạng sinh học thú. Báo cáo chuyên đề. Dự án “Tăng cường công tác quản lý, bảo tồn KBTTN Đa Krông, Quảng Trị và vùng phụ cận”.
3. Trần Minh Phượng, Phan Minh Nguyệt, Nguyễn Hữu Thọ và Bùi Hà Ly, 2004. Giáo dục bảo tồn đa dạng sinh học cho cộng đồng dân cư sống trong vùng đệm KBTTN Đa Krông. Báo cáo chuyên đề. Dự án “Tăng cường công tác quản lý, bảo tồn KBTTN Đa Krông, Quảng Trị và vùng phụ cận”.

4. Nguyễn Văn Quảng, Phạm Bình Quyền và Nguyễn Thị My, 2004. Đa dạng sinh học côn trùng. Báo cáo chuyên đề. Dự án “Tăng cường công tác quản lý, bảo tồn KBTTN Đa Krông, Quảng Trị và vùng phụ cận”.
5. Phan Văn Mạch, Hồ Thanh Hải, Phan Hùng Anh và Cao Kim Thu, 2004. Đa dạng sinh học thủy sinh vật. Báo cáo chuyên đề. Dự án “Tăng cường công tác quản lý, bảo tồn KBTTN Đa Krông, Quảng Trị và vùng phụ cận”.
6. Lê Nguyên Ngật, 2004. Đa dạng sinh học lưỡng cư, bò sát. Báo cáo chuyên đề. Dự án “Tăng cường công tác quản lý, bảo tồn KBTTN Đa Krông, Quảng Trị và vùng phụ cận”.
7. Trần Huy Thái, Hà Văn Tuế và Nguyễn Quang Hưng, 2004. Đa dạng sinh học thực vật. Báo cáo chuyên đề. Dự án “Tăng cường công tác quản lý, bảo tồn KBTTN Đa Krông, Quảng Trị và vùng phụ cận”.
8. Hoàng Văn Thắng và Nguyễn Cử, 2004. Đa dạng sinh học chim. Báo cáo chuyên đề. Dự án “Tăng cường công tác quản lý, bảo tồn KBTTN Đa Krông, Quảng Trị và vùng phụ cận” (chưa xuất bản).
9. Hoàng Văn Thắng, Phạm Bình Quyền, Lê Diên Dực, Trương Quang Học và Bùi Hà Ly, 2005. Khu Bảo tồn Thiên nhiên Đa Krông, Quảng Trị. Tuyển tập báo cáo: 256 trang.
10. Khổng Trung, Nguyễn Long và Cao Đăng Việt, 2004. Hiện trạng quản lý và bảo tồn Khu bảo tồn Thiên nhiên Đa Krông, Quảng Trị. Báo cáo chuyên đề. Dự án “Tăng cường công tác quản lý, bảo tồn KBTTN Đa Krông, Quảng Trị và vùng phụ cận”.
11. Mai Đình Yên, Nguyễn Xuân Huấn, Thạch Mai Hoàng và Trần Minh Khoa, 2004. Đa dạng sinh học cá. Dự án “Tăng cường công tác quản lý, bảo tồn KBTTN Đa Krông, Quảng Trị và vùng phụ cận”.
12. UBND tỉnh Quảng Trị, 2000. Dự án Xây dựng Khu Bảo tồn Thiên nhiên Đa Krông. UBND tỉnh Quảng Trị.

## **MANAGEMENT AND CONSERVATION OF DAKRONG PROTECTED AREA, QUANG TRI PROVINCE**

**HOANG VAN THANG, BUI HA LY**

*Centre for Natural Resources and Environmental Studies, VNU, Hanoi*

Da Krong protected area is one of the biodiversity hot spots in the central Truong Son range of Vietnam. Together with the diversity of ecosystems including forests, limestone, and wetlands, the area also contains high value of species richness. Among identified species, 77 species are listed in Vietnam Red Data Book, 47 species are in IUCN Red Data Book, and 41 species are listed in Decree No. 48CP. Many rare and endangered plant and animal species were defined.

The protected area is also an important watershed for Quang Tri as well as recreational, educational and scientific research area. The area plays a vital role as green corridor to link Bach Ma - Hai Van, Bach Ma National Park, Phong Dien Protected Area with Phong Nha - Ke Bang, Vu Quang, Pu Mat as well as Dong Phu Rieng and Hin Nam No of Laos.

Beside achievement in conservation and management efforts, the protected area is still facing many difficulties and challenges. Development of appropriate conservation and management plan for the protected area is critical.